Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8413.81.15

Mã HS	8413.81.15
Mô tả hàng hóa	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng / - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng: / - - Bơm: / - - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 17:49:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84138115/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13151
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13151
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13151
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH)	0% (trừ MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12434
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12377
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12377
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12377
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12377
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12377
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12377
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12431
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12431

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12431
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12431
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12431
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12431
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12432
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12432
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12432
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12432
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12432
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12432
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12433
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12383
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F12389
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G12389
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H12389
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I12389
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J12389
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K12389
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12422
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12422
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12422
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12422
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12422
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12422
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12469
VCFTA	2023	2023	4	VC!E12469

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	3	VC!F12469
VCFTA	2025	2025	3	VC!G12469
VCFTA	2026	2026	2	VC!H12469
VCFTA	2027	2027	1	VC!I12469
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D12454
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E12454
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F12454
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12454
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12454
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12454
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D12454
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E12454
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F12454
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G12454
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H12454
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12454
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D12469
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E12469
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F12469
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12469
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12469
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12469
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D12468
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E12468
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F12468
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12468

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12468
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12468
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12448
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12448
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12448
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12448
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12448
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12448
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12448
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D12456
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E12456
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F12456
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G12456
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H12456
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I12456
RCEP B	2022	2022	9	B!D12456
RCEP B	2023	2023	8	B!E12456
RCEP B	2024	2024	7	B!F12456
RCEP B	2025	2025	6	B!G12456
RCEP B	2026	2026	5	B!H12456
RCEP B	2027	2027	4	B!I12456
RCEP C	2022	2022	9	C!D12456
RCEP C	2023	2023	8	C!E12456
RCEP C	2024	2024	7	C!F12456
RCEP C	2025	2025	6	C!G12456
RCEP C	2026	2026	5	C!H12456

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I12456
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D12455
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E12455
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F12455
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G12455
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H12455
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I12455
RCEP E	2022	2022	9	E!D12459
RCEP E	2023	2023	8	E!E12459
RCEP E	2024	2024	7	E!F12459
RCEP E	2025	2025	6	E!G12459
RCEP E	2026	2026	5	E!H12459
RCEP E	2027	2027	4	E!I12459
RCEP F	2022	2022	9	F!D12456
RCEP F	2023	2023	8	F!E12456
RCEP F	2024	2024	7	F!F12456
RCEP F	2025	2025	6	F!G12456
RCEP F	2026	2026	5	F!H12456
RCEP F	2027	2027	4	F!I12456
VIFTA	2024	2024	9	VI!F11527
VIFTA	2025	2025	8	VI!G11527
VIFTA	2026	2026	7	VI!H11527
VIFTA	2027	2027	6	VI!I11527

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8413.81 có 4 dòng thuế; dòng 8413.81.15 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h.	8413.81.13 Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h, hoạt động bằng điện; 8413.81.14 Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h, không hoạt động bằng điện; 8413.81.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8413.81.15. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8413.81.15 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13151), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.